

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

LỤC VIỆT DỮNG

**SO SÁNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ PHÁP
LUẬT NHẬT BẢN VỀ CÔNG TY HỢP DANH**

*Chuyên ngành: Luật kinh tế
Mã số: 60 38 01 07*

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN ĐỨC MINH

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

| | |
|---|----|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT CÔNG TY HỢP DANH CỦA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN | 5 |
| 1.1. Lịch sử hình thành công ty hợp danh | 5 |
| 1.2. Khái niệm công ty hợp danh | 9 |
| 1.2.1. Quan niệm về công ty hợp danh trong khoa học..... | 9 |
| 1.2.2. Khái niệm về công ty hợp danh trong pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản..... | 12 |
| 1.3. Khái niệm pháp luật về công ty hợp danh ở Việt Nam và Nhật Bản | 15 |
| 1.4. Cơ sở pháp lý cho sự hoạt động của công ty hợp danh ở Việt Nam và Nhật Bản | 17 |
| 1.4.1. Pháp luật Việt Nam về công ty hợp danh..... | 17 |
| 1.4.2. Pháp luật Nhật Bản về công ty hợp danh..... | 19 |
| Chương 2: SO SÁNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ PHÁP LUẬT NHẬT BẢN VỀ CÔNG TY HỢP DANH | 21 |
| 2.1. Pháp luật về thành lập công ty hợp danh | 21 |
| 2.1.1. Điều kiện thành lập..... | 21 |
| 2.1.2. Thủ tục thành lập..... | 31 |
| 2.2. Địa vị pháp lý của công ty hợp danh | 40 |
| 2.3. Địa vị pháp lý của thành viên công ty hợp danh | 45 |
| 2.4. Pháp luật về tài chính trong công ty hợp danh | 55 |
| 2.4.1. Góp vốn..... | 55 |
| 2.4.2. Huy động vốn..... | 60 |
| 2.4.3. Chuyển nhượng vốn..... | 62 |
| 2.5. Pháp luật về quản trị công ty hợp danh | 64 |
| 2.6. Giải thể công ty hợp danh | 68 |
| 2.7. Hoàn thiện pháp luật về công ty hợp danh ở Việt Nam theo kinh nghiệm của Nhật Bản | 72 |
| KẾT LUẬN | 77 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 78 |

MỞ ĐẦU

Công ty hợp danh là một trong những loại hình ra đời sớm trong lịch sử hình thành công ty trên thế giới, cho đến ngày hôm nay công ty hợp danh vẫn tiếp tục khẳng định được sự tồn tại và không ngừng phát triển. Cùng với các công ty khác, công ty hợp danh góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất; tập trung và phát huy nội lực vào thúc đẩy nền kinh tế xã hội, giúp cho nền kinh tế phục hồi và tăng trưởng, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như: tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo... Mặc dù có vai trò như vậy; nhưng trên thực tế, công ty hợp danh nhận được rất ít sự quan tâm, chú ý của các nhà đầu tư và cả pháp luật. Ở Việt Nam, công ty hợp danh lần đầu tiên được nhắc đến tại Luật Doanh nghiệp 1999. Sau đó pháp luật về loại hình công ty này tiếp tục được kế thừa và phát triển trong Luật Doanh nghiệp 2005; tuy nhiên, với 11 điều luật được ghi nhận là chưa đảm bảo được khung pháp lý cho sự hoạt động của công ty hợp danh. Hơn nữa, sau gần 10 năm đi vào thực tiễn đời sống kinh tế, pháp luật về công ty hợp danh đã bộc lộ nhiều hạn chế, các quy định của pháp luật còn thiếu tính thống nhất gây khó khăn cho việc áp dụng và trở thành rào cản kìm hãm sự phát triển của loại hình này. Nhật Bản là một quốc gia không chỉ có nền kinh tế phát triển đứng hàng đầu thế giới mà còn có hệ thống pháp luật tiên tiến, đáp ứng được nhu cầu điều chỉnh của các quan hệ xã hội. Pháp luật về công ty hợp danh của Nhật Bản được xây dựng dựa trên nền tảng thực tiễn môi trường kinh doanh trong nước kết hợp với kinh nghiệm lập pháp có lịch sử hàng trăm năm; chính vì vậy,

công ty hợp danh được nhìn nhận với đúng bản chất pháp lý của nó và có quy chế điều chỉnh hoàn thiện.

Trong xu hướng hội nhập quốc tế, giữa các quốc gia không chỉ có sự giao lưu, hợp tác về kinh tế mà còn trên tất cả các mặt của đời sống xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế và lập pháp. Đứng giữa bối cảnh đó, Việt Nam đã, đang và luôn sẵn sàng học hỏi và tiếp thu những kinh nghiệm quý báu trong lĩnh vực pháp luật của các quốc gia có kỹ thuật lập pháp cao trong đó có Nhật Bản; để bổ sung, hoàn thiện nền pháp lý của mình. Trải qua hơn bốn mươi năm thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, Nhật Bản đã hợp tác với nước ta trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế, văn hóa đến lĩnh vực pháp luật. Biểu hiện của sự hợp tác trong lĩnh vực pháp luật đó là sự ra đời của Dự án cải cách hệ thống tư pháp và pháp luật (JICA) ở Việt Nam do Nhật Bản đầu tư và hỗ trợ chuyên gia.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài “ So sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản về công ty hợp danh”, với mong muốn được góp phần vào quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật công ty hợp danh ở nước ta trong thời gian tới.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT CÔNG TY HỢP DANH CỦA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

1.1. Lịch sử hình thành công ty hợp danh

Công ty hợp danh là một trong những loại hình công ty ra đời sớm nhất trong lịch sử. Các quy định về hợp danh được ghi nhận

trong các bộ luật thời cổ đại như Bộ luật Hammurabi của Babylon và Bộ luật Justinian của đế chế La Mã. Trải qua hàng nghìn năm, ngày nay, công ty hợp danh được ghi nhận trong pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Ở Nhật Bản, thời kỳ đầu cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của pháp luật Trung Quốc. Tiếp đó là sự thống trị của các shogun. Thế kỷ XIX, cùng với cuộc cải cách Minh Trị, luật pháp Nhật Bản tiếp thu ảnh hưởng từ pháp luật Châu Âu lục địa. Bộ luật Thương mại 1899 đã ghi nhận sự tồn tại của công ty hợp danh. Năm 2005, với sự cải cách luật ở Nhật Bản, Luật công ty số 86 thời Bình Thành năm thứ 17 ra đời, tiếp tục điều chỉnh các vấn đề pháp lý của công ty hợp danh.

Ở Việt Nam, những quy định của pháp luật về công ty hợp danh đã xuất hiện trong các chế độ cũ. Sau khi đất nước được hoàn toàn thống nhất năm 1975 cho đến năm 1999, pháp luật không có quy định về loại hình công ty này. Công ty hợp danh được chính thức ghi nhận lần đầu tiên tại Luật doanh nghiệp 1999 và tiếp tục được kế thừa và bổ sung trong Luật doanh nghiệp 2005 và Luật doanh nghiệp 2014.

1.2. Khái niệm công ty hợp danh

1.2.1. Quan niệm về công ty hợp danh trong khoa học

Tùy thuộc vào góc độ tiếp cận khác nhau mà các ngành khoa học đưa ra các quan niệm riêng về công ty hợp danh.

Trong khoa học về quản trị doanh nghiệp quan niệm: *“công ty hợp danh là công ty đối nhân trách nhiệm vô hạn. Các thành viên liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty. Loại công ty này thích hợp với các thể nhân, nhưng nhiều khi các pháp nhân kinh doanh cũng cùng nhau thành lập công ty này”*.

Trong khoa học pháp lý mỗi quốc gia có một quan niệm khác nhau. Pháp luật về công ty của Pháp định nghĩa “*công ty hợp danh là công ty mà trong đó các thành viên đều có tư cách thương gia chịu trách nhiệm vô hạn và liên đới về các khoản nợ của công ty*”. Pháp luật Mỹ cho rằng công ty hợp danh là “*sự liên kết gồm hai hay nhiều chủ sở hữu và với tư cách là những đồng chủ sở hữu họ cùng nhau kinh doanh để thu lợi nhuận*”.

1.2.2. Khái niệm về công ty hợp danh trong pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản

Ở Việt Nam, định nghĩa về công ty hợp danh lần đầu tiên được ghi nhận tại Luật Doanh nghiệp 1999, tiếp tục được kế thừa và phát triển trong Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp 2014 (được Quốc Hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 26/11/2014, có hiệu lực từ ngày 1/7/2015). Theo đó, Công ty hợp danh được là doanh nghiệp trong đó:

“Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh), ngoài các thành viên hợp danh còn có thể có thành viên góp vốn;

Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty”

Pháp luật Nhật Bản không đưa ra một định nghĩa cụ thể về công ty hợp danh, tuy nhiên theo Khoản 2 Điều 576 Luật Công ty

2005 có quy định: “*Nếu công ty thành viên được thành lập là một công ty hợp danh thì tất cả các thành viên của công ty phải là thành viên chịu trách nhiệm vô hạn; vấn đề này phải được ghi nhận tại mục (v) của khoản 1 Điều này*”. Từ quy định trên có thể nhận thấy, pháp luật Nhật Bản ghi nhận mô hình công ty hợp danh thông thường, mang bản chất đối nhân tuyệt đối. Theo Luật Công ty 2006 thì trong công ty hợp danh chỉ tồn tại một loại thành viên duy nhất đó là thành viên hợp danh. Còn loại hình công ty có cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn được pháp luật Nhật Bản ghi nhận với tên gọi “Công ty hợp vốn”.

1.3. Khái niệm pháp luật về công ty hợp danh của Việt Nam và Nhật Bản

Để đảm bảo cho sự tồn tại về mặt pháp lý của công ty hợp danh, cả Việt Nam và Nhật Bản đều ban hành pháp luật điều chỉnh loại hình công ty này. Trên có thể định nghĩa pháp luật về công ty hợp danh như sau: *Pháp luật về công ty hợp danh là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty hợp danh để đảm bảo quyền tự do kinh doanh hợp pháp của người dân và giúp cho Nhà nước thực hiện quản lý xã hội*. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật về công ty hợp danh đó là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tồn tại của loại hình công ty này. Các nhóm quan hệ xã hội nói trên có thể chia thành quan hệ xã hội bên ngoài và quan hệ xã hội phát sinh bên trong công ty hợp danh.

Pháp luật về công ty hợp danh ở Việt Nam và Nhật Bản có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, tính quyền lực nhà nước. Pháp luật về công ty hợp danh ở Việt Nam nằm chủ yếu trong Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành; còn ở Nhật Bản là trong Luật Công ty do Quốc hội Nhật Bản thông qua.

Thứ hai, tính quy phạm phổ biến. Các quy định của pháp luật về công ty hợp danh là những khuôn mẫu, chuẩn mực mang tính chỉ dẫn cho công ty hợp danh biết được quyền và nghĩa vụ của mình cũng như biết mình phải làm gì khi rơi vào hoàn cảnh cụ thể được pháp luật dự liệu trước.

Thứ ba, pháp luật về công ty hợp danh không phải là một ngành luật độc lập mà là một bộ phận nằm trong pháp luật công ty.

Thứ tư, pháp luật về công ty hợp danh của Việt Nam và Nhật Bản đều được thể hiện dưới hình thức là luật thành văn.

1.4. Cơ sở pháp lý cho sự hoạt động của công ty hợp danh ở Việt Nam và Nhật Bản

1.4.1. Pháp luật Việt Nam về công ty hợp danh

Hiện nay cơ sở chủ yếu cho hoạt động của công ty hợp danh ở Việt Nam được căn cứ vào các quy định trong các văn bản sau:

- Hiến pháp 2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013 tại kỳ họp thứ 6, Khóa XIII.

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 tại kỳ họp thứ 8, khóa XI, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2005 chỉ có hiệu lực

pháp luật đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2015, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 sẽ chính thức có hiệu lực pháp luật.

- Luật Phá sản số 21/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004, quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Nghị định 102/2010/NĐ-CP của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 01 tháng 10 năm 2006 về Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 2005.

- Nghị định 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2005 về Đăng ký doanh nghiệp.

1.4.2. Pháp luật Nhật Bản về công ty hợp danh

Hiện nay hoạt động của công ty hợp danh Nhật Bản chủ yếu dựa vào các quy định pháp luật sau làm nền tảng:

- Hiến pháp được Nhật Bản ban hành ngày 3 tháng 11 năm 1946 và có hiệu lực vào ngày 3 tháng 5 năm 1947, bao gồm 11 chương và 103 điều khoản.

- Luật Công ty Nhật Bản (Japanese Company Act 2006) được ban hành và thông qua năm Bình Thành thứ 17 (tức năm 2005). - Bộ luật Dân sự Nhật Bản 1896 là một văn bản pháp luật tổng hợp gồm các quy định pháp luật cơ bản, quan trọng nhất trong quan hệ dân sự.

- Pháp luật về Phá sản. Do hoàn cảnh lịch sử nên hệ thống pháp luật về Phá sản ở Nhật Bản không được quy định trong một văn bản duy

nhất mà được quy định trong nhiều luật, bộ luật khác nhau và được ban hành tại nhiều thời điểm khác nhau, đó là: Luật phá sản (1922), Bộ luật thương mại (1938), Luật về thỏa hiệp (1922; 2000), Bộ luật về phục hồi dân sự (1999,2000), Luật về tổ chức lại công ty (1952).

Chương 2

SO SÁNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ PHÁP LUẬT NHẬT BẢN VỀ CÔNG TY HỢP DANH

2.1. Pháp luật về thành lập công ty hợp danh

2.1.1. Điều kiện thành lập

2.1.1.1. Đối tượng có quyền thành lập công ty hợp danh

Đối tượng có quyền thành lập và góp vốn vào doanh nghiệp nói chung và công ty hợp danh nói riêng được pháp luật Việt Nam quy định tại Luật doanh nghiệp 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo đó, *“tổ chức cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này”*. Luật Doanh nghiệp 2014 xây dựng quy định ngắn gọn hơn *“tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam”*. Quy định trên trong Luật Doanh nghiệp 2014 có thể hiểu rằng ngoài những cá nhân, tổ chức mang quốc tịch Việt Nam thì cá nhân, tổ chức nước ngoài cũng có quyền được thành lập và quản lý công ty hợp danh ở Việt Nam. Các chủ thể này phải đáp ứng được điều kiện về nhân thân và nghề đó là không thuộc các đối tượng không được

quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành.

Luật Công ty 2006 của Nhật Bản không quy định về đối tượng nào được quyền thành lập công ty hợp danh. Tuy nhiên, thông qua các quy định của pháp luật, có thể nhận thấy đối tượng được quyền thành lập công ty hợp danh ở Nhật Bản bao gồm cá nhân và pháp nhân. Yếu tố nhân thân và năng lực hành vi dân sự của cá nhân và pháp nhân đó sẽ tuân theo quy định của Bộ luật dân sự Nhật Bản. Yếu tố nghề nghiệp của đối tượng được thành lập công ty được pháp luật Nhật Bản ghi nhận trong Luật Công chức quốc gia Nhật Bản (National Public Service Act) như sau *“Công chức không được đồng thời nắm giữ chức vụ nhân viên, người cố vấn hoặc thành viên hội đồng trong công ty hoặc bất kỳ tổ chức khác được thành lập vì mục đích hoạt động thương mại, công nghiệp, tài chính hoặc đem lại lợi ích cá nhân”*. Công chức Nhật Bản là công bộc của nhân dân, hết lòng phụng sự nhân dân và thực thi pháp luật không phụ thuộc vào sự chi phối của một nhóm lợi ích nào trong xã hội; vì thế, quyền tham gia kinh doanh của đối tượng này cũng bị pháp luật hạn chế.

Tóm lại, cả pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản đều cho phép cá nhân và pháp nhân khi đáp ứng được các điều kiện về nhân thân và nghề nghiệp nhất định đều có thể trở thành thành viên trong công ty hợp danh.

2.1.2. Thủ tục thành lập

Pháp luật Việt Nam và Nhật Bản đều quy định thẩm quyền cấp đăng ký kinh doanh cho cơ quan chuyên trách chứ không phải Tòa

án. Ở Việt Nam đó là Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư, còn tại Nhật Bản đó là Văn phòng phụ trách các vấn đề pháp lý thuộc Bộ tư pháp ở địa phương.

Tùy thuộc vào cách thức tổ chức bộ máy hành chính, quan niệm pháp luật của mỗi quốc gia mà Việt Nam và Nhật Bản có những yêu cầu khác nhau về hồ sơ đăng ký thành lập công ty hợp danh. Nhưng có một điểm chung nhất đó là pháp luật cả hai quốc gia đều yêu cầu Dự thảo Điều lệ công ty có đầy đủ chữ ký của các thành viên hợp danh của công ty và Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp – đây là loại giấy tờ để phân biệt loại hình của công ty trong số những loại hình được quy định trong bộ luật về doanh nghiệp của quốc gia.

Điều lệ công ty là một trong những văn bản quan trọng nhất trong việc quản trị, quản lý và điều hành công ty. Cả pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản đều quy định Điều lệ công ty hợp danh phải ghi nhận những nội dung cơ bản về công ty và về thành viên công ty như tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty và của các thành viên công ty; vấn đề vốn góp của thành viên...

Khi đáp ứng được những điều kiện về ngành nghề kinh doanh, tên doanh nghiệp, có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ, nộp đầy đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp của pháp luật Việt Nam thì công ty hợp danh sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Tại Nhật Bản, sau khi nhà đầu tư thực hiện công việc đăng ký hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính của công ty với Văn phòng phụ trách các vấn đề pháp lý thuộc Bộ tư pháp tại địa phương (Legal Affairs Bureau) thì theo quy định của Luật Công ty 2006 Công ty hợp danh đó chính

thức được thành lập. Các vấn đề cần đăng ký theo pháp luật Nhật Bản đó là: mục đích hoạt động, tên thương mại, địa chỉ của văn phòng đại diện và chi nhánh, thời gian và căn cứ giải thể công ty hợp danh (nếu có), tên và địa chỉ của các thành viên, tên của thành viên đại diện cho công ty hợp danh, nếu đại diện cho công ty hợp danh là một pháp nhân thì phải đăng ký tên và địa chỉ của người thực hiện nhiệm vụ đại diện của thành viên hợp danh pháp nhân đó, phương pháp thông báo theo quy định tại Điều 939 Luật Công ty 2006 (nếu có quy định trong điều lệ công ty).

2.2. Địa vị pháp lý của công ty hợp danh

Pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản đều thừa nhận tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh. Tuy nhiên, quy định này có phù hợp với đời sống thực tiễn hay không?

Ở Việt Nam, trước khi Luật Doanh nghiệp 2005 ra đời đã có nhiều ý kiến trái ngược nhau về việc nên hay không nên quy định tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh. Luật Doanh nghiệp 2005 đã ghi nhận tư cách pháp nhân của công ty hợp danh và quy định này tiếp tục được Luật Doanh nghiệp 2014 kế thừa. Quy định này có thực sự hợp lý và đem lại hiệu quả hay không? khi tư cách pháp nhân của công ty hợp danh và chế độ chịu trách nhiệm vô hạn vẫn còn tồn tại song hành thì không mang lại nhiều lợi ích, ở một khía cạnh nào đó thì nó còn là sự cản trở. Công ty hợp danh và thành viên hợp danh không có sự tách bạch về tài sản. Theo các quy định của pháp luật về thuế hiện hành thì thành viên hợp danh vẫn phải nộp thuế thu nhập cá nhân đồng thời với việc công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Quy định công ty hợp

danh có tư cách pháp nhân trong trường hợp này đã làm ảnh hưởng đến lợi ích của thành viên hợp danh trong công ty.

Nhật Bản cho rằng pháp luật công ty thừa nhận tư cách pháp nhân của công ty hợp danh là bởi muốn phân biệt công ty với các loại hình tổ chức (Kumiai) cũng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh không có tư cách pháp nhân. Kumiai là một tổ chức kinh doanh theo pháp luật dân sự trong đó các thành viên đều chia sẻ quyền sở hữu (cả lợi nhuận và thua lỗ), trừ trường hợp hợp đồng thành lập có quy định khác. Đồng thời, với quy định này của pháp luật Nhật Bản sẽ tạo địa vị pháp lý nhất định cho công ty hợp danh có thể tham gia rộng rãi vào môi trường kinh doanh và có được sự cạnh tranh ngang bằng với các loại hình công ty khác. Một lý do khác nữa đó là thành viên công ty hợp danh ở Nhật Bản ngoài cá nhân thì còn bao gồm cả pháp nhân. Việc Nhật Bản thừa nhận tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh là phù hợp với thực tế và pháp luật của đất nước.

2.3. Địa vị pháp lý của thành viên công ty hợp danh

Thành viên hợp danh là loại thành viên cơ bản của công ty hợp danh, là điều kiện cần thiết và tiên quyết cho sự ra đời của công ty hợp danh. Luật Doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam đã đưa ra quy định muốn thành lập công ty hợp danh đòi hỏi phải có ít nhất hai thành viên hợp danh, đồng thời *“thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty”*. Luật Công ty 2006 không quy định về số lượng thành viên tối thiểu trong công ty hợp danh nhưng theo các học giả

Nhật Bản thì “*hai hay nhiều bên có thể thành lập một công ty theo pháp luật Nhật Bản... Một thực thể là Gomei Kaisha, là công ty hợp danh được thành lập theo pháp luật về thương mại Nhật Bản*”. Bên cạnh đó, pháp luật Nhật Bản cũng cho phép cả pháp nhân trở thành thành viên hợp danh trong Gomei Kaisha.

Pháp luật Việt Nam quy định trách nhiệm tài sản trong kinh doanh của thành viên trong công ty hợp danh là khác nhau. Thành viên hợp danh có chế độ trách nhiệm vô hạn; nghĩa là, trong trường hợp tài sản của công ty hợp danh không đủ để trang trải số nợ của mình thì thành viên hợp danh phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp. Pháp luật Nhật Bản cũng ghi nhận chế độ trách nhiệm vô hạn của thành viên hợp danh. Luật Công ty 2006 quy định: “*Nếu công ty thành viên được thành lập là một công ty hợp danh thì tất cả các thành viên của công ty phải là thành viên chịu trách nhiệm vô hạn*”. Do pháp luật Việt Nam không thừa nhận pháp nhân là thành viên hợp danh còn Nhật Bản lại công nhận điều này nên pháp luật về vấn đề trách nhiệm tài sản của họ bao gồm cả trách nhiệm vô hạn đối với pháp nhân.

Nhắc đến địa vị pháp lý của thành viên trong công ty nghĩa là đã đề cập đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ. Pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản đều có những quy định về quyền và nghĩa vụ cho thành viên hợp danh ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty. Khi trở thành thành viên hợp danh của công ty thì thành viên

hợp danh sẽ được hưởng những quyền hạn và nghĩa vụ trong việc điều hành kinh doanh và quản lý công ty. Bên cạnh quyền điều hành kinh doanh thì thành viên hợp danh còn có quyền kiểm tra tình trạng kinh doanh và tài sản của công ty. Một quyền pháp lý nữa của thành viên hợp danh được pháp luật ghi nhận đó là quyền thừa kế.

Bên cạnh những quyền cơ bản thì thành viên hợp danh cũng phải gánh chịu những nghĩa vụ pháp lý nhất định. Đó là nghĩa vụ trong kinh doanh và quản lý công ty, nghĩa vụ về không cạnh tranh và hạn chế về giao dịch liên quan đến xung đột lợi ích.

2.4. Pháp luật về tài chính trong công ty hợp danh

2.4.1. Góp vốn

Góp vốn là một trong những nội dung quan trọng có tính chất quyết định khi thành lập công ty. Luật Doanh nghiệp 2005 giải thích *“góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty”* Luật Doanh nghiệp 2014 lại có cách giải thích khác *“góp vốn là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty. Góp vốn bao gồm góp vốn để thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được thành lập”*. Luật Công ty 2006 của Nhật Bản không đưa ra quy định độc lập về vấn đề góp vốn trong công ty hợp danh mà được thể hiện trong nội dung của các quy định khác; chẳng hạn như pháp luật về Điều lệ công ty có quy định phải ghi nhận *“nội dung đóng góp của các thành viên (giới hạn về tiền... nếu là thành viên hữu hạn) và giá trị và tiêu chuẩn định giá đóng góp đó”*.

Luật Doanh nghiệp Việt Nam 2005 quy định tài sản góp vốn

có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty. Luật Công ty 2006 của Nhật Bản không xây dựng quy định về hình thức góp vốn trong công ty hợp danh mà chỉ quy định đối với công ty cổ phần. Nhưng theo các học giả Nhật Bản, đối với công ty hợp danh thì “*sự đóng góp của các thành viên hợp danh có thể bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm cả sức lao động và uy tín*”.

Khi góp vốn, các thành viên phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Việc góp đủ số vốn và đúng hạn số vốn đã cam kết là một trong những nghĩa vụ của thành viên công ty hợp danh. Luật Công ty 2006 Nhật Bản quy định “*1 – Khi một thành viên có nghĩa vụ góp vốn để đầu tư, nếu như thành viên đó không thực hiện việc đóng góp thì phải trả lãi suất trong thời gian không góp và phải bồi thường thiệt hại (nếu có); 2 – Đối với thành viên góp vốn bằng quyền mà đến thời gian thực hiện nó, người mang nghĩa vụ không thực hiện thì người góp vốn phải chịu trách nhiệm thực hiện nó. Trong trường hợp này, thành viên đó ngoài việc phải bồi thường thiệt hại (nếu có) thì phải trả lãi suất cho việc chậm thực hiện nghĩa vụ trên*”. Pháp luật Việt Nam có quy định tương tự tại Điều 131, Luật Doanh nghiệp 2005, và tiếp tục được Luật Doanh nghiệp 2014 ghi nhận tại Điều 173, như sau:

“1 – Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết;

2 – Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty;

3 – Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.”

2.4.2. Huy động vốn

Vấn đề huy động vốn trong công ty hợp danh ở Việt Nam rất hạn chế. Pháp luật Việt Nam quy định “*Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào*”. Như vậy, công ty hợp danh không được pháp luật trao quyền phát hành tất cả các loại chứng khoán. Việc quy định công ty hợp danh không được phép phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào cũng là một thiệt thòi của công ty hợp danh; điều này tạo ra cơ chế cứng nhắc thiếu linh hoạt trong công ty và cũng là rào cản kìm hãm sự phát triển của loại hình công ty đối nhân này.

Pháp luật Nhật Bản quy định tại Điều 676 Luật Công ty 2005 thì “*bất cứ công ty nào có ý định thu hút các nhà đầu tư đặt mua trái phiếu mà công ty phát hành, công ty phải đáp ứng các vấn đề sau với trái phiếu đăng ký mua...*”. Như vậy, bên cạnh các công ty cổ phần thì công ty hợp danh cũng được pháp luật trao cho quyền được phát hành trái phiếu để huy động vốn. Đây là một trong những kênh huy động vốn quan trọng để công ty hợp danh có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

2.4.3. Chuyển nhượng vốn

Thứ nhất, đối với thành viên hợp danh. Thành viên hợp danh là loại thành viên cơ bản và có yếu tố quyết định đến sự tồn tại của công ty hợp danh. Sự chuyển nhượng vốn dù chỉ là một phần nhỏ cũng dẫn đến hệ quả công ty phải tiếp nhận thành viên mới. Không phải thành viên mới nào cũng có được sự tin cậy, đồng thuận và cộng tác ăn ý với những thành viên hợp danh cũ trong công ty. Việc tiếp nhận người hoàn toàn xa lạ trở thành thành viên hợp danh trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Bởi nếu không có sự đồng lòng, không cùng chung chí hướng sẽ là nguyên nhân của sự khủng hoảng, tan rã công ty hợp danh. Chính vì lý do này, pháp luật quy định rất chặt chẽ về vấn đề chuyển nhượng vốn của thành viên hợp danh. Từ Luật Doanh nghiệp 2005 cho tới Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực từ ngày 01/7/2015 đều quy định rằng: *“thành viên hợp danh không được chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của thành viên hợp danh còn lại”*. Pháp luật Nhật Bản cũng có quy định tương tự *“một thành viên không thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của họ nếu như không nhận được sự đồng ý của tất cả các thành viên khác”*.

Thứ hai, đối với thành viên góp vốn trong công ty hợp danh ở Việt Nam. Nếu như việc chuyển nhượng vốn của thành viên hợp danh gặp phải sự hạn chế từ pháp luật thì với thành viên góp vốn điều này lại dễ dàng hơn. Thành viên góp vốn được quyền tự do chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác mà không cần sự cho phép của bất cứ ai.

2.5. Pháp luật về quản trị công ty hợp danh

Pháp luật về công ty hợp danh của Việt Nam cũng xây dựng các thiết chế về hội đồng thành viên và cách thức vận hành của công ty hợp danh, tuy nhiên vẫn chưa thực hoàn thiện. Hội đồng thành viên là cơ quan cao nhất trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty hợp danh. *“Tất cả các thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác”*. Hội đồng thành viên có sự hiện diện của cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn. Nhưng thành viên góp vốn chỉ được tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ. Về cơ bản, chỉ có thành viên hợp danh mới có quyền tham gia thảo luận những vấn đề quan trọng của công ty, có quyền tham gia quản lý điều hành công ty.

Hội đồng thành viên trong công ty hợp danh có quyền quyết định tất cả các công việc kinh doanh của công ty. Khi quyết định các vấn đề mà pháp luật cho là quan trọng như phương hướng phát triển công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tiếp nhận thêm thành viên mới; chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên; quyết định dự án đầu tư; quyết định vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty; quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty; quyết định thông qua báo cáo tài chính hằng năm và phân chia lợi nhuận; quyết định giải

thể công ty... thì phải nhận được sự đồng ý của 3/4 tổng số thành viên hợp danh tán thành nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác. Quyết định về các vấn đề khác, ngoài những vấn đề kể trên, phải nhận được 2/3 tổng số thành viên hợp danh chấp thuận.

Về định chế người quản lý trong công ty hợp danh. Do pháp luật Việt Nam không thừa nhận pháp nhân có thể trở thành thành viên hợp danh nên người quản lý công ty hợp danh ở Việt Nam chỉ có thể là thể nhân. Đồng thời, Luật doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp 2014 cũng không quy định trường hợp người quản lý công ty không phải là thành viên hợp danh. Đây là một vấn đề gây khó khăn khi công ty hợp danh thực hiện việc ủy quyền cho người không phải là thành viên công ty hoặc ủy quyền cho thành viên góp vốn quản lý điều hành công ty.

Đạo Luật công ty 2006 của Nhật Bản dành từ Điều 590 đến Điều 613 (Chương 3 Quản trị công ty) để quy định các vấn đề về quản trị và vận hành công ty thành viên nói chung và công ty hợp danh nói riêng. Xuyên suốt các điều khoản trên, pháp luật Nhật Bản không đề cập đến thiết chế Hội đồng thành viên trong công ty hợp danh. Nội dung chủ yếu của các điều khoản thuộc Chương 3 của Luật Công ty 2006 đề cập đến vấn đề người quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và vấn đề vận hành công ty hợp danh. Pháp luật Nhật Bản quy định *“Một thành viên sẽ điều hành việc kinh doanh của công ty thành viên, trừ trường hợp điều lệ công ty có quy định khác”*. Do Luật công ty Nhật Bản 2006 thừa nhận tư cách thành viên hợp danh cho cả pháp nhân nên pháp nhân đó có thể trở thành thành viên điều hành công việc kinh doanh của công ty hợp danh; *“trong trường*

hợp pháp nhân điều hành hoạt động kinh doanh của công ty thì pháp nhân đó phải chọn một cá nhân sẽ thực hiện hoạt động điều hành kinh doanh và phải thông báo cho các thành viên khác của công ty biết tên và địa chỉ của cá nhân điều hành kinh doanh”.

2.6. Giải thể công ty hợp danh

Theo quy định tại Điều 157 Luật doanh nghiệp 2005 và Điều 201 Luật Doanh nghiệp 2014 thì công ty hợp danh giải thể trong các trường hợp sau: Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn; Theo quyết định của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục; Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Luật Công ty Nhật Bản quy định các trường hợp giải thể công ty thành viên nói chung và công ty hợp danh nói riêng tại Điều 641, theo đó: *“Một công ty thành viên giải thể dựa trên những cơ sở sau:*

(i) Hết thời hạn quy định trong Điều lệ công ty;

(ii) Xuất hiện các căn cứ để giải thể theo quy định của Điều lệ công ty;

(iii) Sự đồng ý của tất cả các thành viên công ty;

(iv) Tất cả các thành viên công ty không còn tồn tại;

(v) Sáp nhập

(vi) Phán quyết mở thủ tục phá sản;

(vii) Bản án ra lệnh giải thể theo quy định tại Khoản 1 Điều 824, Khoản 1 Điều 833”.

Pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản đều ghi nhận các

trường hợp giải thể công ty hợp danh. Do bản chất đối nhân của công ty hợp danh là bất định, do vậy, các trường hợp giải thể được xây dựng trong Luật doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam và Luật công ty 2006 của Nhật Bản có một số điểm chung đó là: Thứ nhất, công ty hợp danh sẽ bị giải thể khi hết thời hạn quy định trong Điều lệ công ty. Thứ hai, công ty hợp danh cũng có thể giải thể khi chưa hết thời hạn hoạt động trong điều lệ công ty, chỉ cần có quyết định của tất cả các thành viên hợp danh.

Bên cạnh những điểm tương đồng thì pháp luật Việt Nam và Nhật Bản cũng có những quy định khác nhau về căn cứ giải thể công ty hợp danh. Điểm khác biệt đầu tiên liên quan đến yếu tố thành viên công ty. Luật doanh nghiệp Việt Nam cho rằng một trong những căn cứ để giải thể công ty là *“công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục”*. Pháp luật Nhật Bản chỉ thừa nhận công ty hợp danh bị giải thể khi tất cả các thành viên của công ty đều không còn tồn tại. Vẫn nằm trong trường hợp giải thể bắt buộc, công ty hợp danh bị giải thể theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quyết định đó là Quyết định về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Phòng đăng ký kinh doanh theo pháp luật Việt Nam và theo Luật công ty Nhật Bản đó là Phán quyết mở thủ tục phá sản và Bản án ra lệnh giải thể công ty.

Ngoài các trường hợp giải thể nói trên, Luật công ty Nhật Bản 2006 còn quy định công ty hợp danh bị giải thể trong các trường hợp khác.

2.7. Hoàn thiện pháp luật về công ty hợp danh ở Việt Nam theo kinh nghiệm của Nhật Bản

Thứ nhất, phân chia rõ ràng loại hình công ty hợp danh. Đưa công ty hợp danh trở về với đúng bản chất của nó đó là chỉ bao gồm các thành viên hợp danh; phân biệt rõ ràng với công ty hợp vốn – loại hình công ty có cả thành viên nhận vốn có chế độ chịu trách nhiệm giống với thành viên hợp danh và thành viên góp vốn với chế độ trách nhiệm hữu hạn.

Thứ hai, mở rộng đối tượng có thể trở thành thành viên hợp danh. Cho phép các pháp nhân tham gia vào công ty với tư cách là thành viên hợp danh.

Thứ ba, huy động vốn của công ty hợp danh. Nên cho phép loại hình công ty này có quyền phát hành trái phiếu huy động vốn.

Thứ tư, nên ghi nhận trường hợp thành viên hợp danh thực hiện giao dịch với chính công ty hợp danh đó.

Thứ năm, về giải thể công ty hợp danh. Cần thống nhất quy định của pháp luật về vấn đề này. công ty hợp danh bị giải thể khi có sự đồng ý của ba phần tư thành viên hợp danh hay sự nhất trí của tất cả các thành viên hợp danh? Luật doanh nghiệp nên tiếp thu kinh nghiệm từ Nhật Bản trong vấn đề này, quy định giải thể công ty đòi hỏi sự nhất trí của tất cả thành viên hợp danh để đảm bảo quyền lợi của chính họ và thành viên góp vốn trong công ty.

Thứ sáu, về quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn. Pháp luật cần phải hiện thực hóa quyền lợi của loại thành viên này bằng cách quy định rõ giá trị pháp lý lá phiếu biểu quyết của thành viên

góp vốn khi tham gia biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của họ. Đồng thời, xem xét lại nghĩa vụ của thành viên góp vốn.

KẾT LUẬN

Công ty hợp danh là loại hình công ty còn khá xa lạ đối với nhận thức chung của xã hội cũng như giới kinh doanh ở Việt Nam. Để thúc đẩy sự phát triển của công ty hợp danh và phát huy vai trò của nó đối với nền kinh tế, đòi hỏi phải hiểu đúng, đầy đủ những vấn đề pháp lý chủ yếu về loại hình công ty này. Với mong muốn hoàn thiện khung pháp lý đảm bảo cho sự hoạt động của công ty hợp danh ở Việt Nam, luận văn đã tập trung tìm hiểu, phân tích, tổng hợp, làm sáng tỏ các khía cạnh pháp lý cơ bản của công ty hợp danh. Trên cơ sở so sánh các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật Nhật Bản đối với các vấn đề thành lập, giải thể, quản trị và vận hành, cơ cấu vốn và quy chế pháp lý thành viên của công ty hợp danh; từ đó chỉ ra những bất cập còn tồn tại của Luật doanh nghiệp 2005. Đồng thời, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về công ty hợp danh trên cơ sở tiếp thu bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản.